

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

*Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
3. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	5 – 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	11 – 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Nguyễn Đình Huỳnh	Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Tấn Nghinh	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Phú Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc
Hoàng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Vấn	Phó Tổng Giám đốc

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>
- Doanh thu	408.513.091.950
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	9.952.000.798

5. Tình hình thực hiện vốn góp của nhà đầu tư

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính này, các cổ đông đã góp vốn vào Công ty số tiền như sau:

Cổ đông	Vốn góp đến ngày 31/12/2014	
	Đơn vị tính: VND	%
Vốn góp Nhà nước	9.004.110.000	37,32%
Vốn góp của các cổ đông khác	15.121.070.000	62,68%
Cộng	24.125.180.000	

6. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

7. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong các năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc:

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc
(Đã ký)



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandnanang.com.vn

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trường Chí Cường, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sần KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 78/15/HĐKT.CICO

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đồng kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Mẫu B 01 – DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.494.729.499	238.928.053.906
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.993.588.478	19.082.307.271
1.	Tiền	111	(1)	67.993.588.478	19.082.307.271
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.979.000.000	11.079.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	(2)	23.979.000.000	11.079.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		52.790.044.022	73.807.767.172
1.	Phải thu khách hàng	131	(3)	45.500.662.878	31.430.756.127
2.	Trả trước cho người bán	132	(3)	1.686.045.568	37.194.395.879
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	(4)	5.603.335.576	5.182.615.166
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		41.255.081.960	131.047.430.397
1.	Hàng tồn kho	141	(5)	41.255.081.960	131.047.430.397
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150	(6)	1.477.015.039	3.911.549.066
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	14.328.875
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.276.871.575	2.652.177.657
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		200.143.464	1.245.042.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.214.968.727	94.436.077.231
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		61.517.043.049	77.524.893.470
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(7)	21.783.066.113	37.790.916.534
	<i>Nguyên giá</i>	222		123.077.808.111	127.293.757.917
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(101.294.741.998)	(89.502.841.383)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(8)	39.733.976.936	39.733.976.936
	<i>Nguyên giá</i>	228		39.763.976.936	39.763.976.936
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.000.000)	(30.000.000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.697.925.678	16.911.183.761
1.	Đầu tư vào công ty con	251	(9)	14.567.925.678	11.781.183.761
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(10)	5.130.000.000	5.130.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		268.709.698.226	333.364.131.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		116.627.197.494	189.590.275.555
I.	Nợ ngắn hạn	310		116.627.197.494	189.590.275.555
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	(11)	81.036.647.808	156.001.332.868
2.	Phải trả người bán	312	(12)	16.647.786.732	7.733.269.804
3.	Người mua trả tiền trước	313	(12)	669.849.725	5.794.585.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(13)	1.838.029.770	1.258.391.448
5.	Phải trả người lao động	315		1.345.956.405	1.150.325.602
6.	Chi phí phải trả	316	(14)	6.308.994	1.504.906.998
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(15)	3.346.227.824	4.137.868.956
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.736.390.236	12.009.594.379
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(16)	152.082.500.732	143.773.855.582
I.	Vốn chủ sở hữu	410		152.082.500.732	143.773.855.582
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.125.180.000	24.125.180.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		57.481.860	57.481.860
3.	Vốn khác chủ sở hữu	413		127.537.817	127.537.817
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		64.243.010.016	62.981.169.161
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		13.812.116.607	13.685.306.673
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.717.174.432	42.797.180.071
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		268.709.698.226	333.364.131.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài				
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược				
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại			1.240,08	64.772,93
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(17)	408.513.091.950	553.153.726.142
2.	Các khoản giảm trừ	02	(18)	280.661.905	191.084.184
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		408.232.430.045	552.962.641.958
4.	Giá vốn hàng bán	11	(19)	368.481.626.402	515.361.384.530
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.750.803.643	37.601.257.428
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(20)	4.931.164.169	4.430.785.069
7.	Chi phí tài chính	22	(21)	3.285.106.200	6.947.687.902
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3.259.583.725	6.742.323.033
8.	Chi phí bán hàng	24		9.719.280.952	8.339.873.518
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.863.100.732	19.622.031.767
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.814.479.928	7.122.449.310
11.	Thu nhập khác	31		137.558.820	90.343.410
12.	Chi phí khác	32		37.950	13.508.249
13.	Lợi nhuận khác	40		137.520.870	76.835.161
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.952.000.798	7.199.284.471
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(22)	1.406.483.714	858.787.748
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.545.517.084	6.340.496.723
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03 – DN

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		412.326.672.209	597.330.921.546
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(294.536.316.787)	(628.409.277.994)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.987.634.977)	(16.531.447.922)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(3.248.071.237)	(6.126.401.545)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.328.724.053)	(12.215.704.355)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63.212.441.629	19.332.224.336
7.	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28.355.644.576)	(38.937.296.960)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		132.082.722.208	(85.556.982.894)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(240.680.456)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	477.320.714
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.709.041.667)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.809.041.667	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.784.447.059	1.120.557.891
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8.115.552.941)	1.357.198.149
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		233.323.557.948	556.806.672.964
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(308.288.243.008)	(461.303.150.298)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91.203.000)	(318.559.100)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(75.055.888.060)	95.184.963.566
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		48.911.281.207	10.985.178.821
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		19.082.307.271	8.097.128.450
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		67.993.588.478	19.082.307.271

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000681 ngày 01 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 6 số 0400101482 ngày 03 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: 53 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ các mặt hàng hóa chất phục vụ công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, hạt nhựa, sản phẩm nhựa, các loại hóa chất cơ bản, bao bì, sản phẩm trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh, chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí công nghiệp và dân dụng, các loại máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện tử, điện dân dụng và công nghiệp, máy tính, sản phẩm tin học, phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng làm việc;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận, kinh doanh vận tải hàng hóa;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Nhật ký Sổ Cái.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng.

V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

V.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nội bộ, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.7. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

V.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng theo phương pháp khấu trừ với các mức thuế suất:

Sản phẩm chất tẩy rửa các loại, gia công, dịch vụ:	10%
Sản phẩm, hàng hóa là phân bón các loại:	5%
Sản phẩm cơ khí công nghiệp:	5%
Hàng hóa là hóa chất cho nguyên liệu sản xuất:	5%
Sản phẩm, hàng hóa ngành nhựa:	10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - + Thuế suất thuế TNDN là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	31/12/2014		01/01/2014
Tiền Việt Nam	81.595.769		132.688.836
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	67.885.645.970	(i)	17.583.881.206
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	26.346.739	(ii)	1.365.737.229
	67.993.588.478		19.082.307.271
<i>(i) bao gồm:</i>			
Vietinbank	55.554.245.223		1.146.274.107
BIDV	3.289.971.052		8.286.134.829
Agribank - Đà Nẵng	798.838.544		4.744.290.487
Agribank - Hải Châu	1.139.275		1.139.275
VISA Card	66.000.000		66.000.000
EAB	1.664.176		1.655.529
Techcombank	2.764.872		5.308.157
Vietcombank	8.140.209.671		3.280.770.128
ACB	4.017.470		3.975.151
Habubank	50.000		50.000
MHB	1.216.192		1.204.695
HSBC	-		15.079.797
ANZ	25.529.495		31.999.051
	67.885.645.970		17.583.881.206
<i>(ii) bao gồm:</i>			
USD - Vietinbank	4.335.671		1.258.809.712
USD - BIDV	22.011.068		106.927.517
	26.346.739		1.365.737.229

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	11.079.000.000	(i)	11.079.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	12.900.000.000		-
	23.979.000.000		11.079.000.000
<i>(i) bao gồm:</i>			
Cổ phiếu của Đạm Phú Mỹ	550.000.000		550.000.000
Cổ phiếu của CTCP Kỹ nghệ KS Quảng Nam	10.529.000.000		10.529.000.000
	11.079.000.000		11.079.000.000

03. Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2014		01/01/2014
Trả trước cho người bán	1.686.045.568		37.194.395.879
Phải thu của khách hàng	45.500.662.878		31.430.756.127
	47.186.708.446		68.625.152.006

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

04. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2014</u>		<u>01/01/2014</u>
Phải thu khác	5.603.335.576	(i)	5.182.615.166
	5.603.335.576		5.182.615.166
<i>(i) bao gồm:</i>			
<i>Cán bộ CNV</i>	506.631.823		629.642.647
<i>Xí nghiệp Phân bón và Hóa chất Đà Nẵng</i>	228.000.000		260.000.000
<i>Phan Trung Hải</i>	4.000.000		4.000.000
<i>Trương Như Tạo</i>	-		30.954.400
<i>Trần Thị Bích Dung</i>	-		9.302.233
<i>Công ty TNHH MTV TMĐT XD Ngọc Lễ</i>	39.031.750		-
<i>Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng</i>	4.500.000.000		2.500.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì</i>	-		1.411.341.193
<i>Thuế TNCN</i>	325.672.003		337.374.693
	5.603.335.576		5.182.615.166

05. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nguyên liệu, vật liệu	38.497.313.494	128.495.447.951
Công cụ, dụng cụ	291.800.033	175.790.121
Thành phẩm	2.465.968.433	2.376.192.325
	41.255.081.960	131.047.430.397

06. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.276.871.575	2.652.177.657
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	14.328.875
Tạm ứng	178.604.042	1.133.164.205
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.539.422	111.878.329
	1.477.015.039	3.911.549.066

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẰNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

07. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.997.556.628	41.553.097.901	6.692.308.756	22.050.794.631	127.293.757.916
Mua trong năm					-
Tặng khác	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Giảm khác	-	(3.432.240.542)	(783.709.264)		(4.215.949.806)
Số dư cuối năm	56.997.556.628	38.120.857.359	5.908.599.492	22.050.794.631	123.077.808.110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	47.316.873.039	17.840.995.565	2.477.384.977	21.867.587.802	89.502.841.383
Khấu hao trong năm	5.481.826.516	6.803.612.491	828.491.292	107.178.205	13.221.108.504
Tặng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Giảm khác	-	(645.498.625)	(783.709.264)		(1.429.207.889)
Số dư cuối năm	52.798.699.555	23.999.109.431	2.522.167.005	21.974.766.007	101.294.741.998
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.680.683.589	23.712.102.336	4.214.923.779	183.206.829	37.790.916.533
Tại ngày cuối năm	4.198.857.073	14.121.747.928	3.386.432.487	76.028.624	21.783.066.112

08. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	39.733.976.936	-	30.000.000		39.763.976.936
Mua trong năm	-				-
Tặng khác	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	39.733.976.936	-	30.000.000	-	39.763.976.936
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Khấu hao trong năm					-
Tặng khác	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	-		30.000.000	-	30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.733.976.936	-		-	39.733.976.936
Tại ngày cuối năm	39.733.976.936	-		-	39.733.976.936

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

09. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng	9.809.763.515	7.023.021.598
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	4.758.162.163	4.758.162.163
	14.567.925.678	11.781.183.761

10. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014	01/01/2014
Đầu tư vào công ty liên kết	5.130.000.000	5.130.000.000
	5.130.000.000	5.130.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Vicosimex</i>	<i>130.000.000</i>	<i>130.000.000</i>
	5.130.000.000	5.130.000.000

11. Vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	81.036.647.808	156.001.332.868
	81.036.647.808	156.001.332.868
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngân hàng Công thương</i>	<i>55.206.905.000</i>	<i>50.895.580.358</i>
<i>Ngân hàng ĐT&PT</i>	<i>25.723.145.688</i>	<i>57.644.535.390</i>
<i>Ngân hàng ANZ</i>	<i>-</i>	<i>47.354.620.000</i>
<i>Công đoàn công ty</i>	<i>106.597.120</i>	<i>106.597.120</i>
	81.036.647.808	156.001.332.868

12. Phải trả thương mại

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả cho nhà cung cấp	16.647.786.732	7.733.269.804
Người mua trả tiền trước	669.849.725	5.794.585.500
	17.317.636.457	13.527.855.304

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	828.034.177	750.274.516
Thuế thu nhập cá nhân	168.353.717	193.416.056
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	841.641.876	314.700.876
	1.838.029.770	1.258.391.448

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền thuê đất tại 45 Lê Văn Sỹ, TP HCM	-	4.906.998
Chi phí gia công Cicosouth	-	1.500.000.000
Cục thuế TP.HCM	6.308.994	-
	<u>6.308.994</u>	<u>1.504.906.998</u>

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	250.293.968	183.114.008
Bảo hiểm xã hội	-	13.513.140
Phải trả, phải nộp khác	3.095.933.856 (i)	3.941.241.808
	<u>3.346.227.824</u>	<u>4.137.868.956</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	807.351.110	-
Công ty TNHH MTV Hóa nhựa Đà Nẵng	1.812.241.676	-
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	295.819.972	295.211.372
Công đoàn Công ty	22.103.098	12.190.610
Phải trả theo quyết định 1699/TTr-BCN	74.762.000	74.762.000
Trần Thị Thạch	80.000.000	80.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông công ty	3.656.000	3.422.238.000
Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu	-	56.839.826
	<u>3.095.933.856</u>	<u>3.941.241.808</u>

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	50.256.514.466	10.339.040.430	68.832.492.247	153.738.246.820
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước						6.340.496.723	6.340.496.723
Tăng khác				12.724.654.695	3.346.266.243		16.070.920.938
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						(32.375.808.899)	(32.375.808.899)
Số dư cuối năm trước	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	62.981.169.161	13.685.306.673	42.797.180.071	143.773.855.582
Số dư đầu năm nay	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	62.981.169.161	13.685.306.673	42.797.180.071	143.773.855.582
Tăng vốn trong năm							-
Lãi trong năm						8.545.517.084	8.545.517.084
Tăng khác				1.261.840.855	126.809.934		1.388.650.789
Giảm vốn trong năm							-
Lỗ trong năm							-
Giảm khác						(1.625.522.723)	(1.625.522.723)
Số dư cuối năm	24.125.180.000	57.481.860	127.537.817	64.243.010.016	13.812.116.607	49.717.174.432	152.082.500.732

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẰNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	9.004.110.000	9.004.110.000
- Vốn đầu tư của các đối tượng khác	15.121.070.000	15.121.070.000
Cộng	24.125.180.000	24.125.180.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.125.180.000	24.125.180.000
+ Vốn góp đầu năm	24.125.180.000	24.125.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.125.180.000	24.125.180.000

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	64.243.010.016	62.981.169.161
- Quỹ dự phòng tài chính	13.812.116.607	13.685.306.673
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.736.390.236	12.009.594.379

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Doanh thu hàng hóa	233.857.828.964	290.012.030.315
Doanh thu sản phẩm	160.096.715.474	149.449.774.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.558.547.512	113.691.921.666
	408.513.091.950	553.153.726.142

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Hàng bán bị trả lại	280.661.905	84.078.470
Giảm giá hàng bán	-	107.005.714
	280.661.905	191.084.184

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	227.684.997.821	290.295.876.384
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	140.293.818.549	145.087.539.014
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	502.810.032	80.023.429.532
	<u>368.481.626.402</u>	<u>515.406.844.930</u>

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền gửi	1.038.667.312	292.892.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.785.938.414	3.991.178.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.618.443	-
Lãi bán hàng trả chậm	100.940.000	146.714.000
	<u>4.931.164.169</u>	<u>4.430.785.069</u>

21. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền vay	3.240.724.725	6.742.323.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44.381.475	205.364.869
	<u>3.285.106.200</u>	<u>6.947.687.902</u>

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.406.483.714	858.787.748
	<u>1.406.483.714</u>	<u>858.787.748</u>

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Đã ký)